

## THÔNG BÁO

### Công bố, công khai bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai

Căn cứ Điều 75 Luật Đất đai năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 3694/QĐ-UBND ngày 04/12/2024 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai;

UBND huyện thông báo công bố, công khai toàn bộ tài liệu bổ sung Kế hoạch sử dụng đất 2024 huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

#### 1. Hồ sơ công bố công khai gồm:

- Quyết định số 3694/QĐ-UBND ngày 04/12/2024 của UBND tỉnh về việc phê duyệt bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Nhơn Trạch và các phụ lục kèm theo.

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, huyện Nhơn Trạch.

- Bản đồ bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Nhơn Trạch.

#### 2. Địa điểm công bố, công khai

##### 2.1. Đối với UBND huyện

- Trụ sở làm việc của UBND huyện Nhơn Trạch.

- Trang thông tin điện tử của UBND huyện Nhơn Trạch (địa chỉ: <http://nhontrach.dongnai.gov.vn>).

##### 2.2. Đối với UBND các xã, thị trấn

Công khai tại Trụ sở UBND các xã, thị trấn (nội dung hồ sơ bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Nhơn Trạch có liên quan đến từng xã, thị trấn).

#### 3. Thời gian công bố công khai

Từ ngày thông báo công khai đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024.

#### 4. Tổ chức thực hiện

Giao Phòng Văn hóa và Thông tin, Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao huyện phối hợp Phòng Tài nguyên và Môi trường đăng tin công bố, công khai

thông báo nội dung Quyết định số 3694/QĐ-UBND ngày 04/12/2024 của UBND tỉnh về việc phê duyệt bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Nhơn Trạch trên Trang Thông tin điện tử huyện và Đài Truyền thanh huyện;

Giao Phòng Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn UBND các xã, thị trấn công bố công khai nội dung bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Nhơn Trạch có liên quan đến các xã, thị trấn tại Trụ sở UBND các xã, thị trấn;

- Giao UBND các xã, thị trấn thông báo rộng rãi trên các phương tiện truyền thông, Đài truyền thanh cấp xã, tổ chức niêm yết công khai tài liệu Quyết định số 3694/QĐ-UBND ngày 04/12/2024 của UBND tỉnh và các phụ lục kèm theo, báo cáo thuyết minh, bản đồ bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Nhơn Trạch.

- Giao Phòng Tài nguyên và Môi trường, Phòng Nội vụ, Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh-CN Nhơn Trạch, Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả huyện và các đơn vị có liên quan phối hợp thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ về đất đai đảm bảo đúng theo hồ sơ bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Nhơn Trạch đã được phê duyệt.

Các tổ chức, cá nhân trên địa bàn huyện căn cứ theo nội dung hồ sơ bổ sung Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2024 huyện Nhơn Trạch đã được UBND tỉnh phê duyệt có trách nhiệm tổ chức thực hiện.

UBND huyện thông báo công bố, công khai, thông báo đến các tổ chức, cá nhân trên địa bàn huyện được biết.

Trân trọng./.

**Nơi nhận:**

- UBND tỉnh (b/c);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Thường trực Huyện ủy;
- Thường trực HĐND huyện;
- Chủ tịch, PCT.UBND huyện;
- Chánh, PVP.HĐND và UBND huyện;
- Phòng Tài nguyên và Môi trường (t/h);
- Phòng Văn hóa – Thông tin (t/h);
- Trung tâm VH TT và Thể thao huyện;
- Các cơ quan, đơn vị thuộc huyện;
- UBND các xã, thị trấn Hiệp Phước;
- Lưu: VT, TH (Ti, S)



**KT.CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Hồ Quốc Tân**

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 3694 /QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 04 tháng 12 năm 2024

### QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2024  
huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai

#### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và  
Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến  
quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai, Luật Nhà ở,  
Luật Kinh doanh bất động sản và Luật Các tổ chức tín dụng ngày 29 tháng 6  
năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của  
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của  
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 15/2024/NQ-HĐND ngày 15 tháng 10 năm 2024  
của Hội đồng nhân dân tỉnh bổ sung danh mục các dự án thu hồi đất năm 2024  
trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (lần 2);

Theo đề nghị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Nhơn Trạch tại Tờ  
trình số 187/TTr-UBND ngày 21 tháng 11 năm 2024 và Giám đốc Sở Tài  
nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 640/TTr-STNMT ngày 22 tháng 11 năm  
2024.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Nhơn  
Trạch tại Quyết định số 3520/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Ủy  
ban nhân dân tỉnh Đồng Nai, cụ thể như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2024

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Chỉ tiêu được duyệt tại Quyết định số 3520/QĐ-UBND ngày 29/12/2023	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024	
			Chỉ tiêu điều chỉnh	Tăng (+); giảm (-)
<b>I</b>	<b>TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN</b>	<b>37.677,89</b>	<b>37.677,89</b>	<b>-</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>21.207,82</b>	<b>21.201,70</b>	<b>-6,12</b>
1.1	Đất trồng lúa	3.011,29	3.010,72	-0,57
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>2.848,11</i>	<i>2.847,54</i>	<i>-0,57</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	4.791,33	4.789,89	-1,44
1.3	Đất trồng cây lâu năm	7.460,69	7.459,55	-1,14
1.4	Đất rừng phòng hộ	4.163,01	4.160,09	-2,92
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	1.777,30	1.777,25	-0,05
1.6	Đất nông nghiệp khác	4,20	4,20	-
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>16.470,07</b>	<b>16.476,19</b>	<b>6,12</b>
2.1	Đất quốc phòng	590,50	590,50	-
2.2	Đất an ninh	8,46	8,46	-
2.3	Đất khu công nghiệp	3.155,37	3.155,33	-0,04
2.4	Đất cụm công nghiệp	87,44	87,44	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	778,47	778,47	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	180,55	180,55	-
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	2,74	2,74	-
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	3.341,59	3.348,02	6,43
	Trong đó:			-
	- Đất giao thông	2.578,33	2.581,16	2,83
	- Đất thủy lợi	164,13	164,13	-
	- Đất xây dựng cơ sở văn hóa	47,20	47,20	-
	- Đất cơ sở y tế	16,97	16,97	-
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	297,09	297,09	-
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	28,69	28,69	-
	- Đất công trình năng lượng	80,23	83,83	3,60
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	2,32	2,32	-
	- Đất có di tích lịch sử - văn hóa	7,65	7,65	-
	- Đất bãi thải, xử lý chất thải	0,45	0,45	-
	- Đất cơ sở tôn giáo	34,13	34,13	-
	- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	77,25	77,25	-
	- Đất cơ sở khoa học và công nghệ	0,01	0,01	-
	- Đất chợ	6,09	6,09	-

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Chỉ tiêu được duyệt tại Quyết định số 3520/QĐ-UBND ngày 29/12/2023	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024	
			Chỉ tiêu điều chỉnh	Tăng (+); giảm (-)
	- Đất công trình công cộng khác	1,04	1,04	-
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	3,87	3,87	-
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	311,49	311,49	-
2.11	Đất ở tại nông thôn	1.988,05	1.987,84	-0,21
2.12	Đất ở tại đô thị	240,10	240,10	-
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	14,40	14,40	-
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	27,32	27,32	-
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	16,39	16,39	-
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	5.676,02	5.675,96	-0,06
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	47,32	47,32	-
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	-	-	-

(Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất theo đơn vị hành chính cấp xã tại Phụ lục I kèm theo)

## 2. Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2024:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Chỉ tiêu được duyệt tại Quyết định số 3520/QĐ-UBND ngày 29/12/2023	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024	
			Chỉ tiêu điều chỉnh	Tăng (+); giảm (-)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>860,88</b>	<b>867,18</b>	<b>6,30</b>
1.1	Đất trồng lúa	235,60	236,31	0,71
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	224,52	225,23	0,71
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	255,29	256,77	1,48
1.3	Đất trồng cây lâu năm	324,10	325,24	1,14
1.4	Đất rừng phòng hộ	7,97	10,89	2,92
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	37,92	37,97	0,05
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>98,74</b>	<b>98,96</b>	<b>0,22</b>
2.1	Đất khu công nghiệp	-	0,04	0,04
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	3,00	3,00	-
2.3	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	0,62	0,62	-
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	27,45	27,54	0,09
	- Đất giao thông	12,35	12,44	0,09
	- Đất thủy lợi	11,79	11,79	-

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Chỉ tiêu được duyệt tại Quyết định số 3520/QĐ-UBND ngày 29/12/2023	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024	
			Chỉ tiêu điều chỉnh	Tăng (+); giảm (-)
	- Đất xây dựng cơ sở văn hóa	0,41	0,41	-
	- Đất cơ sở y tế	0,01	0,01	-
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	0,24	0,24	-
	- Đất công trình năng lượng	0,20	0,20	-
	- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	2,45	2,45	-
2.5	Đất ở tại nông thôn	26,14	26,17	0,03
2.6	Đất ở tại đô thị	0,59	0,59	-
2.7	Đất cơ sở tín ngưỡng	0,02	0,02	-
2.8	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	40,92	40,98	0,06

(Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất theo đơn vị hành chính cấp xã tại Phụ lục II kèm theo)

### 3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024:

a) Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 theo loại đất hiện trạng:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Chỉ tiêu được duyệt tại Quyết định số 3520/QĐ-UBND ngày 29/12/2023	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024	
			Chỉ tiêu điều chỉnh	Tăng (+); giảm (-)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	1.193,51	1.199,63	6,12
1.1	Đất trồng lúa	419,67	420,24	0,57
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	407,98	408,55	0,57
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	306,51	307,95	1,44
1.3	Đất trồng cây lâu năm	416,35	417,49	1,14
1.4	Đất rừng phòng hộ	7,97	10,89	2,92
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	43,01	43,06	0,05
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	0,10	0,10	-
	Trong đó:			-
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	0,10	0,10	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	-		-

(Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất theo đơn vị hành chính cấp xã tại Phụ lục III kèm theo)

b) Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 theo loại đất trong hồ sơ địa chính:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Chỉ tiêu được duyệt tại Quyết định số 3520/QĐ-UBND ngày 29/12/2023	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024	
			Chỉ tiêu điều chỉnh	Tăng (+); giảm (-)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	1.282,24	1.327,15	44,91
1.1	Đất trồng lúa	537,81	538,52	0,71
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>525,19</i>	<i>525,83</i>	<i>0,64</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	218,57	220,05	1,48
1.3	Đất trồng cây lâu năm	437,12	433,62	-3,50
1.4	Đất rừng phòng hộ	7,97	10,89	2,92
1.5	Đất rừng sản xuất	-	37,70	37,70
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	37,61	43,21	5,60
1.7	Đất nông nghiệp khác	43,16	43,16	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	0,10	0,10	-
	<i>Trong đó:</i>			-
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	0,10	0,10	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở			-

(Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất theo đơn vị hành chính cấp xã tại Phụ lục IV kèm theo)

**Điều 2.** Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Nhon Trạch có trách nhiệm:

1. Cập nhật dữ liệu bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Nhon Trạch vào cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai.

2. Công bố, công khai bổ sung kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật đất đai.

3. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch đã được duyệt.

4. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

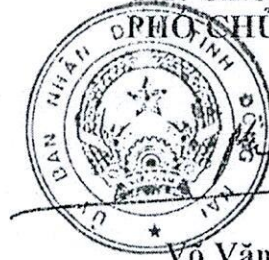
**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải, Công Thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông, Văn hóa Thể thao

và Du lịch, Tư pháp; Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; Giám đốc Công an tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Nhơn Trạch; Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện Nhơn Trạch; Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Nhơn Trạch; các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

*Nơi nhận:*

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Hội đồng nhân dân tỉnh (báo cáo);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- HĐND, UBND huyện Nhơn Trạch;
- Chánh, Phó Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu VT, KTN. p *3*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Võ Văn Phi**





**KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 CỦA HUYỆN NHƠN TRẠCH**  
**Quyết định số 3694/QĐ-UBND ngày 04 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai**

Phụ lục I

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chi tiêu sử dụng đất	Chi tiêu KHSDD năm 2024 được duyệt tại QĐ số 3520/QĐ-UBND ngày 29/12/2023	Chi tiêu điều chỉnh	Phân theo đơn vị hành chính													
				Dại Phước	Hiệp Phước	Long Tân	Long Thọ	Phước An	Phước Khánh	Phước Thiện	Phú Đông	Phú Hữu	Phú Hội	Phú Thành	Vĩnh Thành		
1	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>21.207,82</b>	<b>21.201,70</b>	198,47	441,78	2.202,28	997,39	7.279,50	2.155,45	806,77	1.544,86	1.237,97	1.040,53	597,93	2.698,78		
1.1	Đất trồng lúa	3.011,29	3.010,72	28,42	179,32	905,52	10,93	75,23	32,17	457,83	439,34	352,47	140,50	11,94	377,05		
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	2.848,11	2.847,54	28,14	179,32	905,52	10,93	61,44	32,15	457,83	317,66	326,67	139,39	11,49	377,01		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	4.791,33	4.789,89	83,86	49,52	359,56	214,92	443,89	1.044,49	190,45	799,31	564,64	171,66	177,70	689,90		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	7.460,69	7.459,55	47,65	211,90	772,86	470,74	1.766,55	1.060,17	133,48	289,13	270,41	705,01	359,30	1.372,33		
1.4	Đất rừng phòng hộ	4.163,01	4.160,09	-	-	-	139,99	4.020,10	-	-	-	-	-	-	-		
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	1.777,30	1.777,25	38,53	0,19	164,34	157,91	973,72	18,61	23,02	16,88	50,45	23,35	48,97	259,27		
1.6	Đất nông nghiệp khác	4,20	4,20	-	0,84	-	2,91	-	-	-	0,20	-	-	0,02	0,23		
2	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>16.470,07</b>	<b>16.476,19</b>	<b>1.460,09</b>	<b>1.433,20</b>	<b>1.368,09</b>	<b>1.384,23</b>	<b>4.085,49</b>	<b>1.601,24</b>	<b>895,23</b>	<b>667,12</b>	<b>935,73</b>	<b>866,18</b>	<b>1.152,61</b>	<b>626,98</b>		
2.1	Đất quốc phòng	590,50	590,50	6,87	18,29	-	-	72,04	1,00	1,92	39,10	5,28	0,88	439,38	7,66		
2.2	Đất an ninh	8,46	8,46	-	-	-	-	1,00	1,92	1,94	-	-	3,59	-	-		
2.3	Đất khu công nghiệp	3.155,37	3.155,33	-	977,61	82,23	634,91	36,99	649,61	283,88	-	-	-	72,07	15,37		
2.4	Đất cụm công nghiệp	87,44	87,44	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	778,47	778,47	187,03	0,48	49,47	1,79	490,23	5,96	0,42	0,55	2,09	3,23	31,66	5,56		
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	180,55	180,55	-	0,60	6,57	-	1,51	83,04	14,90	45,99	23,96	1,08	2,90	-		
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	2,74	2,74	-	-	-	0,42	2,32	-	-	-	-	-	-	-		
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	3.341,59	3.348,02	229,11	176,57	416,49	279,16	737,62	201,67	286,36	68,72	87,54	183,14	316,89	364,75		
	<b>Trong đó:</b>																
	- Đất giao thông	2.578,33	2.581,16	208,90	145,36	316,60	202,67	609,20	137,49	130,72	52,23	67,15	142,85	273,43	294,55		
	- Đất thủy lợi	164,13	164,13	0,65	9,78	9,65	15,35	32,03	36,01	8,43	0,92	14,56	6,61	4,28	25,87		
	- Đất xây dựng cơ sở văn hoá	47,20	47,20	0,27	1,16	27,51	2,37	6,88	0,39	1,00	0,62	0,96	5,55	0,01	0,49		
	- Đất cơ sở y tế	16,97	16,97	5,24	0,34	0,70	0,10	8,72	0,10	0,14	0,22	0,09	1,16	0,04	0,13		
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	297,09	297,09	10,17	7,48	49,01	25,75	13,44	3,66	139,79	3,87	2,49	12,15	23,34	5,93		
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	28,69	28,69	-	-	8,05	-	9,39	-	1,66	1,22	-	0,18	8,19	-		

Thứ tự	Chi tiêu sử dụng đất	Chi tiêu KHSDD năm 2024 được duyệt tại QĐ số 3520/QĐ-UBND ngày 29/12/2023	Chi tiêu điều chỉnh	Phân theo đơn vị hành chính											
				Dại Phước	Hiệp Phước	Long Tân	Long Thọ	Phước An	Phước Khánh	Phước Thiện	Phú Đông	Phú Hòa	Phú Hội	Phú Thạnh	Vĩnh Thành
	- Đất công trình năng lượng	80,23	83,83	0,06	4,10	0,76	0,02	43,74	19,38	0,35	0,07	-	5,06	3,92	6,35
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	2,32	2,32	0,06	-	0,01	0,43	1,08	0,03	0,10	0,11	0,01	0,46	0,03	-
	- Đất có di tích lịch sử - văn hóa	7,65	7,65	-	-	-	5,99	-	-	-	1,66	-	-	-	-
	- Đất bãi bồi, xử lý khẩn cấp	0,45	0,45	-	-	-	0,33	-	0,04	-	-	-	0,08	-	-
	- Đất cơ sở tôn giáo	34,13	34,13	2,00	1,49	2,20	1,64	0,94	0,79	0,91	4,99	0,28	3,06	0,67	15,15
	- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	77,25	77,25	1,52	6,30	1,96	23,96	9,46	3,65	3,12	2,63	1,80	4,91	2,84	15,09
	- Đất cơ sở khoa học và công nghệ	0,01	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,01	-
	- Đất chợ	6,09	6,09	0,23	0,55	0,04	0,44	2,73	0,14	0,15	0,17	0,19	0,13	0,13	1,18
	- Đất công trình công cộng khác	1,04	1,04	-	-	-	0,11	-	-	-	-	-	0,93	-	-
2.9	Đất sinh hoạt công cộng	3,87	3,87	0,09	0,12	0,18	2,19	0,25	0,04	0,30	0,13	0,16	0,14	0,06	0,19
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	311,49	311,49	154,91	5,38	74,86	3,98	0,11	0,88	1,76	-	-	8,18	58,40	3,04
2.11	Đất ở tại nông thôn	1.988,05	1.987,84	352,86	-	236,88	244,45	298,14	75,64	184,10	80,01	68,95	127,84	179,63	139,34
2.12	Đất ở tại đô thị	240,10	240,10	-	240,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	14,40	14,40	0,22	0,22	1,53	0,29	3,76	0,26	0,84	0,69	0,44	5,35	0,31	0,51
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	27,32	27,32	6,27	0,68	1,24	15,17	1,28	0,07	0,10	-	-	2,20	0,30	-
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	16,39	16,39	0,31	2,40	1,00	2,34	3,10	0,40	1,85	0,74	0,77	1,72	1,15	0,62
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	5.676,02	5.675,96	488,89	10,75	497,63	199,53	2.426,11	578,00	116,79	431,20	746,53	40,72	49,88	89,95
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	47,32	47,32	33,53	-	-	-	11,04	2,75	-	-	-	-	-	-



**KẾ HOẠCH THU HỜI ĐẤT TRONG NĂM 2024 CỦA HUYỆN NHƠN TRẠCH**  
 Quyết định số 3694/QĐ-UBND ngày 04 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai

Phụ lục II

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Chi tiêu KHSDĐ năm 2024 được duyệt tại QĐ số 3520/QĐ-UBND ngày 29/12/2023	Chi tiêu điều chỉnh	Phân theo đơn vị hành chính															
				Đại Phước	Hiệp Phước	Long Tân	Long Thọ	Phước An	Phước Khánh	Phước Thuận	Phú Đông	Phú Hòa	Phú Hội	Phú Thành	Vinh Thành				
1	Đất nông nghiệp	860,88	867,18	124,19	9,86	62,95	13,61	117,10	252,68	13,87	5,36	34,05	19,92	93,74	119,85				
1.1	Đất trồng lúa	235,60	236,31	64,82	4,56	13,34	8,06	30,94	23,28	4,19	0,78	22,12	0,14	4,13	59,95				
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	224,52	225,23	64,66	4,56	13,34	8,06	21,10	22,98	4,19	-	22,12	0,14	4,13	59,95				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	255,29	256,77	3,42	2,37	8,27	0,54	17,46	169,64	6,60	1,35	2,75	3,86	16,34	24,17				
1.3	Đất trồng cây lâu năm	324,10	325,24	50,21	2,91	37,34	5,01	37,86	57,49	3,05	3,23	7,92	15,92	72,03	32,27				
1.4	Đất rừng phòng hộ	7,97	10,89	-	-	-	-	10,89	-	-	-	-	-	-	-				
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	37,92	37,97	5,74	0,02	4,00	-	19,95	2,27	0,03	-	1,26	-	1,24	3,46				
2	Đất phi nông nghiệp	98,74	98,96	6,56	11,53	8,91	2,19	12,91	13,76	1,26	0,34	6,37	3,07	17,65	14,41				
2.1	Đất khu công nghiệp	-	0,04	-	-	-	-	-	0,04	-	-	-	-	-	-				
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	3,00	3,00	-	-	-	-	-	1,57	-	-	-	1,21	-	0,12				
2.3	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	0,62	0,62	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,62	-	-				
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	27,45	27,54	0,35	9,20	2,19	0,45	0,42	1,66	0,10	-	2,41	1,19	5,67	3,90				
	- Đất giao thông	12,35	12,44	0,09	0,43	2,09	0,45	-	0,38	0,01	-	0,72	0,86	4,57	2,84				
	- Đất thủy lợi	11,79	11,79	-	8,77	0,10	-	-	1,18	-	-	0,63	0,03	0,65	0,43				
	- Đất xây dựng cơ sở văn hoá	0,41	0,41	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,41	-				
	- Đất cơ sở y tế	0,01	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,01	-				
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	0,24	0,24	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,21	0,03	-				
	- Đất công trình năng lượng	0,20	0,20	0,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Chỉ tiêu KHSDD năm 2024 được duyệt tại QĐ số 3520/QĐ-UBND ngày 29/12/2023	Chỉ tiêu điều chỉnh	Phân theo đơn vị hành chính													
				Dài Phước	Hiệp Phước	Long Tân	Long Thọ	Phước An	Phước Khánh	Phước Thiện	Phú Đông	Phú Hòa	Phú Hội	Phú Thạnh	Vinh Thạnh		
	- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	2,45	2,45	0,06	-	-	-	0,42	0,10	0,09	-	1,06	0,09	-	0,63		
2.5	Đất ở tại nông thôn	26,14	26,17	3,03	-	0,89	0,07	1,40	0,52	1,07	0,34	0,40	0,05	11,70	6,70		
2.6	Đất ở tại đô thị	0,59	0,59	-	0,59	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.7	Đất cơ sở tín ngưỡng	0,02	0,02	-	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,02		
2.8	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	40,92	40,98	3,18	1,74	5,83	1,67	11,09	9,87	0,09	-	3,56	-	0,28	3,67		



Phụ lục III

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 THEO LOẠI ĐẤT HIỆN TRẢNG CỦA HUYỆN NHƠN TRẠCH  
 Kèm theo Quyết định số 3694/QĐ-UBND ngày 04 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Chỉ tiêu KHSD năm 2024 được duyệt tại QĐ số 3520/QĐ-UBND ngày 29/12/2023	Chỉ tiêu điều chỉnh	Phân theo đơn vị hành chính											
				Đại Phước	Hiệp Phước	Long Tân	Long Thọ	Phước An	Phước Khánh	Phước Thiện	Phú Đông	Phú Hữu	Phú Hội	Phú Thạnh	Vĩnh Thành
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	1.193,51	1.199,63	154,17	21,55	81,32	13,96	162,42	360,27	124,90	5,44	34,13	26,30	94,23	120,94
1.1	Đất trồng lúa	419,67	420,24	78,67	4,56	26,21	8,06	31,10	77,28	106,92	0,78	22,12	0,14	4,13	60,27
	<i>Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước</i>	407,98	408,55	77,90	4,56	26,21	8,06	21,26	76,98	106,92	-	22,12	0,14	4,13	60,27
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	306,51	307,95	3,47	2,48	8,66	0,56	20,96	210,25	6,97	1,43	2,80	9,61	16,34	24,42
1.3	Đất trồng cây lâu năm	416,35	417,49	65,58	14,49	42,28	5,34	79,52	67,50	9,74	3,23	7,95	16,55	72,52	32,79
1.4	Đất rừng phòng hộ	7,97	10,89	-	-	-	-	10,89	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	43,01	43,06	6,45	0,02	4,17	-	19,95	5,24	1,27	-	1,26	-	1,24	3,46
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	0,10	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	0,10	-	-	-
	<i>Trong đó:</i>														
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	0,10	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	0,10	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-



Phụ lục IV  
**QUY ĐỊNH MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 THEO HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH CỦA HUYỆN NHƠN TRẠCH**  
 theo Quyết định số **3694/QĐ-UBND** ngày 04 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Chỉ tiêu KHSDĐ năm 2024 được duyệt tại QĐ số 3520/QĐ-UBND ngày 29/12/2023	Chỉ tiêu điều chỉnh	Phân theo đơn vị hành chính													
				Đại Phước	Hiệp Phước	Long Tân	Long Thọ	Phước An	Phước Khánh	Phước Thiện	Phù Đổng	Phù Hữu	Phù Hội	Phù Thành	Vĩnh Thành		
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	1.282,24	1.327,15	151,44	21,06	136,22	13,62	145,19	377,46	126,05	5,36	35,31	28,01	136,16	151,27		
1.1	Đất trồng lúa	537,81	538,52	76,85	3,96	42,31	6,53	30,94	167,87	106,92	0,78	22,12	0,14	19,96	60,14		
	<i>Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước</i>	525,19	525,83	76,08	3,96	42,17	6,04	21,10	167,83	106,92	-	22,12	0,14	19,96	59,51		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	218,57	220,05	3,47	0,56	18,86	3,39	17,46	103,84	6,97	1,35	2,75	11,27	16,46	33,67		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	437,12	433,62	58,72	16,50	40,05	3,70	36,22	94,93	9,62	3,23	7,92	16,60	95,38	50,75		
1.4	Đất rừng phòng hộ	7,97	10,89	-	-	-	-	10,89	-	-	-	-	-	-	-		
1.5	Đất rừng sản xuất	-	37,70	-	-	0,12	-	35,71	1,08	-	-	-	-	-	0,79		
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	37,61	43,21	6,20	0,02	17,44	-	7,00	4,87	1,27	-	1,26	-	2,18	2,97		
1.7	Đất nông nghiệp khác	43,16	43,16	6,20	0,02	17,44	-	6,97	4,87	1,27	-	1,26	-	2,18	2,95		
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	0,10	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	0,10	-	-	-		
	<i>Trong đó:</i>																
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	0,10	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	0,10	-	-	-		
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở																